

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.930.378.561.483	2.045.729.494.338
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	485.320.121.038	418.609.736.913
111	1. Tiền		417.620.121.038	91.474.736.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.700.000.000	327.135.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.525.779.776.114	1.046.245.116.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.145.543.397.348	798.590.805.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	292.623.888.181	179.677.293.162
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.600.000.000	1.250.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	87.684.966.190	70.775.619.604
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.672.475.605)	(4.048.601.583)
140	IV. Hàng tồn kho	8	838.200.333.482	532.292.830.200
141	1. Hàng tồn kho		838.200.333.482	532.558.017.926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(265.187.726)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.078.330.849	28.581.810.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.796.699.623	3.666.190.070
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.281.521.411	24.778.946.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	109.815	136.674.160
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.997.485.897.444	2.483.821.512.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		86.327.046.483	86.326.790.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	86.327.046.483	86.326.790.483
220	II. Tài sản cố định		1.613.216.497.346	919.782.491.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.612.108.427.346	918.674.421.239
222	- Nguyên giá		1.886.420.756.038	1.130.115.815.900
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(274.312.328.692)	(211.441.394.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.387.356.000	1.387.356.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.286.000)	(279.286.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	103.544.082.579	107.357.648.931
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.073.868.879)	(13.260.302.527)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.017.280.409.661	1.191.007.191.434
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.017.280.409.661	1.191.007.191.434

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	77.575.807.350	85.425.202.195
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		72.754.037.350	80.603.432.195
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		99.542.054.025	93.922.188.554
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.549.032.929	11.795.093.661
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.734.732.778	692.682.882
269	3. Lợi thế thương mại		77.258.288.318	81.434.412.011
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.927.864.458.927</u>	<u>4.529.551.007.174</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.699.310.381.251	2.466.876.874.531
310	I. Nợ ngắn hạn		2.121.290.882.216	1.376.638.978.658
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	630.776.606.344	815.099.409.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		165.631.044.610	63.893.849.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.406.495.643	105.795.809.759
314	4. Phải trả người lao động		29.925.311.763	53.183.433.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	103.422.838.405	57.815.523.326
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		589.285.379	613.657.104
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	365.734.130.938	41.641.450.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	662.230.865.330	134.756.703.365
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	67.375.107.939	69.365.525.507
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.199.195.865	34.473.615.980
330	II. Nợ dài hạn		1.578.019.499.035	1.090.237.895.873
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.346.382.136	278.605.541
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.509.152.934.662	981.148.786.110
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	16.584.143.764	15.291.361.258
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	49.936.038.473	93.519.142.964
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.228.554.077.676	2.062.674.132.643
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.228.554.077.676	2.062.674.132.643
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		978.413.200.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		978.413.200.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		78.813.645.228	56.788.473.123
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.130.682.547	13.684.934.477
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		660.284.391.841	764.936.664.360
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		479.916.844.144	460.230.687.441
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		180.367.547.697	304.705.976.919
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		117.852.453.596	104.575.216.219
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.927.864.458.927	4.529.551.007.174

Phạm Thị Thanh Bình

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Trần Thị Minh Việt

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	919.619.739.080	527.492.572.796	2.301.063.065.876	2.100.298.643.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		919.619.739.080	527.492.572.796	2.301.063.065.876	2.100.298.643.500
11	4. Giá vốn hàng bán	23	800.983.402.652	439.795.600.701	1.936.136.665.223	1.686.732.208.825
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.636.336.428	87.696.972.095	364.926.400.653	413.566.434.675
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.708.679.726	2.187.334.196	8.028.874.799	8.858.753.669
22	7. Chi phí tài chính	25	23.816.543.225	4.477.062.296	65.520.237.697	10.425.614.799
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.816.542.416	4.464.985.215	65.414.051.947	10.371.125.113
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.282.512.156)	-	(9.129.910.657)	(21.688.899.659)
25	9. Chi phí bán hàng		3.845.528.455	(3.926.017.240)	(3.190.375.428)	13.495.427.017
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31.044.276.823	31.810.086.672	99.331.888.103	86.251.364.094
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.356.155.495	57.523.174.563	202.163.614.423	290.563.882.775
31	12. Thu nhập khác	26	14.539.097.332	18.544.143.655	29.456.767.706	50.396.903.564
32	13. Chi phí khác	27	137.714.601	1.949.281.941	603.472.502	2.548.057.118
40	14. Lợi nhuận khác		14.401.382.731	16.594.861.714	28.853.295.204	47.848.846.446
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.757.538.226	74.118.036.277	231.016.909.627	338.412.729.221

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.827.896.573	19.257.628.566	37.582.528.917	69.499.173.549
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(214.997.569)	(174.570.053)	250.732.608	7.197.487.647
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>64.144.639.222</u>	<u>55.034.977.764</u>	<u>193.183.648.102</u>	<u>261.716.068.025</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		58.154.978.481	54.928.740.174	180.367.547.697	261.494.121.669
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.989.660.741	106.237.590	12.816.100.404	221.946.356
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30			1.843	3.028
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31			1.562	3.028


Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2017


Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

**Trịnh Văn Tuấn**
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		231.016.909.627	338.412.729.221
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.530.051.115	21.829.744.758
03	- Các khoản dự phòng		(46.214.835.763)	(21.428.545.120)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.299.738)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.273.221.666	12.753.625.718
06	- Chi phí lãi vay		65.414.051.947	10.371.125.113
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		331.995.098.854	361.938.679.690
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(502.596.865.896)	(390.904.776.836)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(305.642.315.556)	6.569.959.561
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(80.859.045.889)	(460.990.152.912)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.884.448.821)	1.305.405.184
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.432.257.734)	(12.478.191.794)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.038.151.599)	(66.475.355.233)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.962.960
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.107.649.834)	(3.291.876.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(692.565.636.475)	(564.225.346.048)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(635.413.006.625)	(697.772.446.491)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.757.583	150.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.600.000.000)	(4.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.250.000.000	2.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.710.000.000)	(11.040.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		261.504.810	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.916.486.964	8.801.307.274
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(633.279.257.268)	(701.961.139.217)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		337.339.660.000	413.349.694.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(286.992.387)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.855.937.897.674	966.421.988.739
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(800.459.587.157)	(343.622.217.523)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(92.953.206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017 VND	2016 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.392.530.978.130	1.036.056.512.010
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		66.686.084.387	(230.129.973.255)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		418.609.736.913	571.111.239.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.299.738	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>485.320.121.038</u>	<u>340.981.266.211</u>

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 08 năm 2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 978.413.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 978.413.200.000 đồng; tương đương 97.841.320 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên.	100%	100%	Dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, thông quan
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Cao Bằng	Số 40-42 phố Thầu, tổ 31, P. Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.	90%	90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,33%	99,33%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:				
Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	28,76%	28,76%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1 thì các ưu đãi đối với dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
 - Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
 - Được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành dự án đưa vào hoạt động.
- Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	13.788.936.653	15.058.392.526
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	403.831.184.385	76.416.344.387
- Các khoản tương đương tiền (*)	67.700.000.000	327.135.000.000
	485.320.121.038	418.609.736.913

(*) Tại 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,6 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh trang ngang)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/09/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	41.828.037.350	25,09%	25,09%	52.387.432.195
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	28,76%	28,76%	30.926.000.000	28,76%	28,76%	28.216.000.000
				72.754.037.350			80.603.432.195

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng: 271.000 cổ phần
- Về giá trị: 2.710.000.000 đồng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	30/09/2017		01/01/2017	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng BIDV	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	-	821.770.000	-
				4.821.770.000	-	4.821.770.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	42.673.641.143	202.938.175.829
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	28.743.505.475	43.683.289.274
- Ban QLDA Lưới điện	87.877.409.675	-
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	48.689.197.290	27.429.830.610
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	41.648.798.048	-
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	140.726.901.499	14.555.567.084
- Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức	54.625.164.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	700.558.780.218	509.983.942.444
	1.145.543.397.348	798.590.805.241
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.431.652.081	5.637.410.501

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	6.794.962.290	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu(ACIT)	-	8.155.265.547
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.241.148.977	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Sơn Phước	2.865.166.604	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	77.718.565.808	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Giang	7.924.560.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	194.079.484.502	171.522.027.615
	292.623.888.181	179.677.293.162

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.690.468	-	885.542.836	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	75.555.556	-
- Tạm ứng	12.939.924.277	-	32.071.033.916	-
- Ký cược, ký quỹ	81.144.000	-	52.400.000	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	6.339.251.188	-	2.291.697.689	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	30.045.040.235	-	10.585.052.684	-
- Phải thu khác	38.269.916.022	(2.570.187.890)	24.814.336.923	(2.570.187.890)
	87.684.966.190	(2.570.187.890)	70.775.619.604	(2.570.187.890)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.463.129.500	-	8.462.873.500	-
- Phải thu khác (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
	86.327.046.483	-	86.326.790.483	-

(*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cổ định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	17.274.025.860	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.008.107.746	-	94.159.325.920	(265.187.726)
- Công cụ, dụng cụ	1.382.278.125	-	2.157.063.260	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	694.184.064.178	-	414.275.464.565	-
- Thành phẩm	1.174.017.760	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	8.451.865.673	-	1.168.829.286	-
	838.200.333.482	-	532.558.017.926	(265.187.726)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	2.640.450.728	-
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	2.640.450.728	-
- Xây dựng cơ bản	1.014.614.456.132	1.191.007.191.434
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	645.472.175.716
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3 (*)	753.542.411.536	438.323.248.904
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A (*)	227.506.924.625	96.529.087.256
+ Dự án thủy điện khác	33.565.119.971	9.934.355.796
- Sửa chữa lớn	25.502.801	748.323.762
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
+ Công trình khác	25.502.801	-
	1.017.280.409.661	1.191.007.191.434

(*): Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng:

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, tổng mức đầu tư 252,98 tỷ, khởi công từ quý 1/2016, dự kiến hoàn thành vào quý 4 năm 2017.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	560.992.769.863	484.480.587.704	74.898.543.765	8.996.785.897	747.128.671	1.130.115.815.900
- Mua trong kỳ	826.312.878	1.214.170.817	16.118.077.813	475.621.853	170.000.000	18.804.183.361
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	368.296.216.254	370.751.188.792	7.458.733.202	-	-	746.506.138.248
- Thanh lý, nhượng bán	(5.209.077.458)	(3.322.187.737)	(354.545.454)	-	(119.570.822)	(9.005.381.471)
Số dư cuối kỳ	924.906.221.537	853.123.759.576	98.120.809.326	9.472.407.750	797.557.849	1.886.420.756.038
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	53.204.824.131	113.106.729.314	38.812.393.268	5.646.468.073	670.979.875	211.441.394.661
- Khấu hao trong kỳ	26.537.832.667	37.923.287.208	6.617.714.520	716.648.131	65.075.393	71.860.557.919
- Thanh lý, nhượng bán	(5.209.077.458)	(3.322.187.737)	(338.787.871)	-	(119.570.822)	(8.989.623.888)
Số dư cuối kỳ	74.533.579.340	147.707.828.785	45.091.319.917	6.363.116.204	616.484.446	274.312.328.692
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	507.787.945.732	371.373.858.390	36.086.150.497	3.350.317.824	76.148.796	918.674.421.239
Tại ngày cuối kỳ	850.372.642.197	705.415.930.791	53.029.489.409	3.109.291.546	181.073.403	1.612.108.427.346

(*): Tài sản tăng trong kỳ là dự án Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 746.506.138.248 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	279.286.000	1.387.356.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	279.286.000	1.387.356.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	279.286.000	279.286.000
Số dư cuối kỳ	-	279.286.000	279.286.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Năng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
- Khấu hao trong kỳ	298.264.977	2.789.210.504	726.090.871	3.813.566.352
Số dư cuối kỳ	2.803.769.074	13.054.629.005	1.215.470.800	17.073.868.879
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
Tại ngày cuối kỳ	8.272.756.101	72.217.276.308	23.054.050.170	103.544.082.579

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.014.917.842	1.354.460.702
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.781.781.781	2.311.729.368
	4.796.699.623	3.666.190.070
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.987.975.070	7.086.968.690
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.056.684.354	2.196.501.678
- Thuê đất trả trước nhiều năm	161.454.352	203.602.081
- Chi phí giải phóng mặt bằng Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1 (*)	11.067.879.800	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.275.039.353	2.308.021.212
	20.549.032.929	11.795.093.661

(*): Theo thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất số 192/TB-CT ngày 24/11/2016 của Cục thuế tỉnh Cao bằng thì số tiền thuê đất được miễn giảm là 11.413.476.782 đồng, đây là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	122.560.784.993	122.560.784.993	1.317.474.984.462	800.312.648.378	639.723.121.077	639.723.121.077
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.195.918.372	12.195.918.372	10.507.744.253	195.918.372	22.507.744.253	22.507.744.253
	134.756.703.365	134.756.703.365	1.327.982.728.715	800.508.566.750	662.230.865.330	662.230.865.330
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	993.344.704.482	993.344.704.482	538.462.913.212	146.938.779	1.531.660.678.915	1.531.660.678.915
	993.344.704.482	993.344.704.482	538.462.913.212	146.938.779	1.531.660.678.915	1.531.660.678.915
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.195.918.372)	(12.195.918.372)	(10.507.744.253)	(195.918.372)	(22.507.744.253)	(22.507.744.253)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	981.148.786.110	981.148.786.110			1.509.152.934.662	1.509.152.934.662

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	80.781.584.657	13.948.015.241
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	VND	116.173.797.495	55.827.787.395
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	287.628.013.803	30.049.332.914
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	-	16.360.649.443
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	146.881.125.122	-
Đối tượng khác	VND	8.258.600.000	6.375.000.000
		639.723.121.077	122.560.784.993

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	180 tháng kể từ ngày giải ngân	356.476.094.686	151.404.963.559
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam(BIDV)	VND	180 tháng kể từ ngày giải ngân	561.163.744.253	530.288.629.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	180 tháng kể từ ngày giải ngân	613.178.391.003	310.981.723.456
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	48 tháng kể từ ngày giải ngân	522.448.973	669.387.752
Đối tượng khác	VND	18 tháng kể từ ngày giải ngân	320.000.000	-
			<u>1.531.660.678.915</u>	<u>993.344.704.482</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			22.507.744.253	12.195.918.372
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			<u>1.509.152.934.662</u>	<u>981.148.786.110</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phức Hưng HOLDINGS	285.402.918	285.402.918	40.157.117.583	40.157.117.583
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower	80.034.876.558	80.034.876.558	113.084.153.177	113.084.153.177
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	63.083.290.892	63.083.290.892	59.918.434.953	59.918.434.953
- Dongfang Electric International	19.486.392.784	19.486.392.784	43.213.882.946	43.213.882.946
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	77.080.045.394	77.080.045.394	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	390.806.597.798	390.806.597.798	558.725.820.723	558.725.820.723
	630.776.606.344	630.776.606.344	815.099.409.382	815.099.409.382

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	105.162.495	10.208.799.917	38.320.861.780	42.718.451.179	105.162.495	-	5.811.210.518
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.468.241.844	2.468.241.844	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.401.850	48.920.416.944	37.582.528.917	55.038.151.599	-	-	31.436.392.412
Thuế Thu nhập cá nhân	3.000.000	526.451.311	2.102.334.029	2.284.068.890	-	-	341.716.450
Thuế Tài nguyên	-	486.609.488	13.789.130.924	11.211.589.480	-	-	3.064.150.932
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	109.815	45.653.532.099	3.560.920.452	48.533.487.220	-	109.815	680.965.331
Các loại thuế khác	-	-	2.181.912.919	2.181.912.919	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.887.003.290	814.943.290	-	-	1.072.060.000
	136.674.160	105.795.809.759	101.892.934.155	165.250.846.421	105.162.495	109.815	42.406.495.643

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	6.766.296.234	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	2.888.097.618	29.191.552
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	15.421.472.812	18.793.221.436
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	75.495.057.561	22.429.626.970
- Chi phí trích trước về giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.182.443.531	1.773.487.528
- Chi phí vận chuyển	1.126.191.245	1.711.258.100
- Chi phí nguyên vật liệu	497.684.379	4.469.457.223
- Chi phí phải trả khác	45.595.025	4.256.277.283
	103.422.838.405	57.815.523.326

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.482.667.476	1.366.518.809
- Bảo hiểm xã hội	2.274.683.379	896.211.825
- Bảo hiểm y tế	514.006.250	248.928.265
- Bảo hiểm thất nghiệp	248.152.936	183.429.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	842.239.514	74.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	430.565.811
- Phải trả lãi vay	151.802.922	28.914.775
- Phải trả các đội xây lắp	5.833.417.908	7.982.579.366
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.158.727.388	13.672.889.155
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	2.746.251.183	7.116.414.219
- Một phần tiền thu phát hành cổ phần đang chờ VB chấp thuận kết quả phát hành của UBCKNN	336.339.660.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.711.956.171	9.640.999.484
	365.734.130.938	41.641.450.809
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.346.382.136	278.605.541
	2.346.382.136	278.605.541

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	37.623.120.922	42.515.402.791
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.751.987.017	26.850.122.716
	67.375.107.939	69.365.525.507
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.020.575.540	27.702.235.857
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	38.915.462.933	65.816.907.107
	49.936.038.473	93.519.142.964

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	432.841.146	45.303.476.444	9.399.424.872	797.851.432.411	70.032.723.226	1.370.385.097.417
Tăng vốn trong kỳ trước	114.807.180.000	264.026.514.000	-	-	-	-	-	34.486.000.000	413.319.694.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	261.494.121.669	221.946.356	261.716.068.025
Chia cổ tức	296.127.110.000	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	(123.797.520)	(123.797.520)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	11.502.190.779	-	(11.502.190.779)	(17.194.100)	(17.194.100)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.527.819.697)	(13.762.255)	(14.541.581.952)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.196.849.813)	(17.194.100)	(2.214.043.913)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	4.299.271.860	(4.299.271.860)	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.257.466	2.907.092	7.164.558
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(417.926.464)	(24.686.420)	(442.612.884)
Số dư cuối kỳ trước	752.629.140.000	369.701.183.318	(4.320.000)	432.841.146	56.805.667.223	13.698.696.732	730.278.642.933	104.546.942.279	2.028.088.793.631
Số dư đầu kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	432.841.146	56.788.473.123	13.684.934.477	764.936.664.360	104.575.216.219	2.062.674.132.643
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(286.980.198)	(286.980.198)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	180.367.547.697	12.816.100.404	193.183.648.102
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	225.784.060.000	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	22.025.172.105	-	(22.025.172.105)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.416.717.114)	(45.497.970)	(22.462.215.084)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.584.977.227)	(206.384.859)	(1.791.362.086)
Số dư cuối kỳ này	978.413.200.000	369.631.183.318	(4.320.000)	432.841.146	78.813.645.228	23.130.682.547	660.284.391.841	117.852.453.596	2.228.554.077.676

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ trong năm 2017 thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành 75.262.482 cổ phiếu.
- Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 06/06/2017.
- Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.578.406 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 225.784.060.000 đồng.
- Ngày phát hành hoàn thành: 20/06/2017.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	225.784.060.000	296.127.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	978.413.200.000	637.821.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	225.784.060.000	296.127.110.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.841.320	75.262.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.841.320	75.262.914
- Cổ phiếu phổ thông	97.841.320	75.262.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.840.888	75.262.482
- Cổ phiếu phổ thông	97.840.888	75.262.482
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.813.645.228	56.788.473.123
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.130.682.547	13.684.934.477
	101.944.327.775	70.473.407.600

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	12.324,93	574.043,49
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	12.373.726.137

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	420.248.331.845	312.447.861.770	1.260.341.940.554	1.141.838.214.625
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	84.672.271.654	131.965.545.413	237.054.716.274	358.388.025.238
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.711.897.438	2.406.965.575	8.399.452.374	6.299.114.190
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	910.009.665	10.043.703.136	3.465.775.328	426.731.743.710
Doanh thu hoạt động thủy điện	82.713.423.026	-	193.412.352.420	-
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	311.769.232.500	51.633.166.540	558.435.177.000	128.977.855.115
Doanh thu khác	16.594.572.952	18.995.330.362	39.953.651.926	38.063.690.622
	919.619.739.080	527.492.572.796	2.301.063.065.876	2.100.298.643.500
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)			9.211.217.600	5.331.008.801

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	376.331.618.967	253.869.918.478	1.078.720.831.164	940.317.339.010
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	76.349.365.628	115.900.141.282	207.471.821.798	277.730.518.803
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.079.961.072	1.407.350.015	3.097.905.981	3.302.687.627
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	627.881.909	3.072.838.816	2.349.291.275	313.937.626.427
Giá vốn hoạt động thủy điện	36.949.142.531	-	82.508.855.672	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.488.483.735	48.815.559.220	536.448.955.910	120.717.843.620
Giá vốn khác	9.422.136.536	16.729.792.890	25.804.191.149	30.726.193.338
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(265.187.726)		(265.187.726)	-
	800.983.402.652	439.795.600.701	1.936.136.665.223	1.686.732.208.825

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.286.519.950	2.144.203.169	6.801.465.058	8.785.273.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	39.466.350	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.159.756	4.603.346	1.163.643.165	31.633.541
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	24.299.738	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20	38.527.681	488	41.846.187
	2.708.679.726	2.187.334.196	8.028.874.799	8.858.753.669

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	23.816.542.416	4.464.985.215	65.414.051.947	10.371.125.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	809	5.171.814	106.185.750	47.584.419
Chi phí tài chính khác	-	-	-	6.905.267
	23.816.543.225	5.948.552.503	65.520.237.697	10.425.614.799

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.982.287	-	15.757.583	150.000.000
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	-	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng	14.309.074.611	17.901.921.720	24.612.422.748	49.302.822.537
Thu nhập khác	217.040.434	642.221.935	2.164.481.236	879.922.153
	14.539.097.332	18.544.143.655	29.456.767.706	50.396.903.564

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí khác	137.714.601	1.949.281.941	603.472.502	2.548.057.118
	137.714.601	1.949.281.941	603.472.502	2.548.057.118

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	26.388.571.142	58.560.841.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	11.005.257.775	14.118.376.942
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	188.700.000	(3.180.045.125)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.582.528.917	69.499.173.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	48.892.015.094	49.296.047.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(55.038.151.599)	(66.475.355.233)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	31.436.392.412	52.319.865.932

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.060.200.000	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	674.532.778	692.682.882
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.734.732.778	692.682.882

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	16.584.143.764	15.291.361.258
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.584.143.764	15.291.361.258

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(1.060.200.000)	3.245.654.850
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	18.150.102	(326.588.359)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	1.292.782.506	4.337.779.932
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	-	115.211.277
	250.732.608	7.372.057.700

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	180.367.547.697	261.494.121.669
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	180.367.547.697	261.494.121.669
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	97.840.888	86.359.738
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.843	3.028

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	180.367.547.697	261.494.121.669
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	180.367.547.697	261.494.121.669
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	97.840.888	86.359.738
Cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm ngày 24/10/2017	17.611.522	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.562	3.028

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.320.121.038	-	-	485.320.121.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.229.555.887.933	86.327.046.483	-	1.315.882.934.416
Các khoản cho vay	23.600.000.000	-	-	23.600.000.000
	1.738.476.008.971	86.327.046.483	-	1.824.803.055.454
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.609.736.913	-	-	418.609.736.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	865.317.823.262	86.326.790.483	-	951.644.613.745
Các khoản cho vay	21.250.000.000	-	-	21.250.000.000
	1.305.177.560.175	86.326.790.483	-	1.391.504.350.658

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	662.230.865.330	-	1.509.152.934.662	2.171.383.799.992
Phải trả người bán, phải trả khác	996.510.737.282	2.346.382.136	-	998.857.119.418
Chi phí phải trả	103.422.838.405	-	-	103.422.838.405
	1.762.164.441.017	2.346.382.136	1.509.152.934.662	3.273.663.757.815
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	134.756.703.365	-	981.148.786.110	1.115.905.489.475
Phải trả người bán, phải trả khác	856.740.860.191	278.605.541	-	857.019.465.732
Chi phí phải trả	57.815.523.326	-	-	57.815.523.326
	1.049.313.086.882	278.605.541	981.148.786.110	2.030.740.478.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.855.937.897.674	966.421.988.739
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(800.459.587.157)	(343.622.217.523)

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công: 17.611.522 cổ phiếu đạt tỷ lệ 100% số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán.
- Giá bán: 30.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 528.345.660.000 đồng
- Ngày phát hành hoàn thành: 20/10/2017
- Mục đích phát hành: thực hiện đầu tư dự án thủy điện Mông Ân (Bảo Lâm 4), thủy điện Bảo Lạc B (Bảo Lâm 2A) và dự án bất động sản Thanh Xuân.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.260.341.940.554	237.054.716.274	11.865.227.702	193.412.352.420	598.388.828.926	2.301.063.065.876
Giá vốn hàng bán	1.078.720.831.164	207.206.634.072	5.447.197.256	82.508.855.672	562.253.147.059	1.936.136.665.223
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	181.621.109.390	29.848.082.202	6.418.030.446	110.903.496.748	36.135.681.867	364.926.400.653
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.210.768.999	4.985.722.509	-	573.651.396.635	483.975.455	592.331.863.598
Tài sản bộ phận	1.309.082.866.041	265.055.266.986	557.047.837.617	2.714.518.935.236	415.470.237.301	5.261.175.143.181
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	666.689.315.746
Tổng tài sản	1.309.082.866.041	265.055.266.986	557.047.837.617	2.714.518.935.236	415.470.237.301	5.927.864.458.927
Nợ phải trả bộ phận	1.011.915.010.019	183.344.275.920	249.654.190.851	1.718.678.570.987	117.983.757.102	3.281.575.804.879
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	417.734.576.372
Tổng nợ phải trả	1.011.915.010.019	183.344.275.920	249.654.190.851	1.718.678.570.987	117.983.757.102	3.699.310.381.251

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu		9.211.217.600	5.331.008.801
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.211.217.600	5.331.008.801

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.431.652.081	5.637.410.501
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	2.431.652.081	5.637.410.501

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

38. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

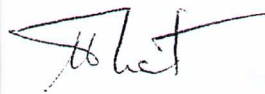
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2017 của Công ty là 64,14 tỷ đồng tăng 9,11 tỷ đồng tương ứng tăng 16,58 % so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do trong kỳ ghi nhận kết quả kinh doanh lĩnh vực thủy điện.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2017



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc